

Số: 4648/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 5 về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3156/STC-NS ngày 29/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Quảng Nam.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

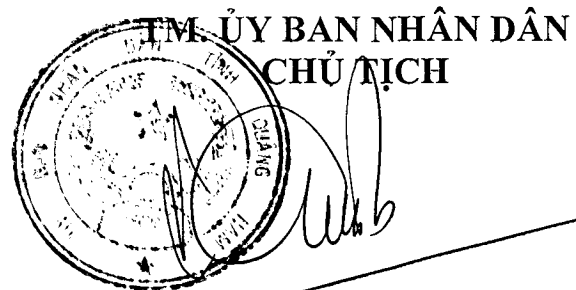
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, Đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /le

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- CPVP, Văn phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH.



Đinh Văn Thu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số ~~468~~ 468/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.991.570
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.681.572
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.888.800
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.792.772
	Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT, thu để lại chi theo quy định	12.714.572
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.464.674
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.674
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.845.325
B	TỔNG CHI NSDP	20.067.870
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.603.196
1	Chi đầu tư phát triển	2.461.938
2	Chi thường xuyên	11.543.671
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	512.325
6	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462
7	Chi từ nguồn tăng thu mới năm 2018 được cấp lại	39.449
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.464.674
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.991.753
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	76.300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	74.653
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
II	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	76.300
I	Vay để bù đắp bội chi	76.300
II	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số ~~443~~ 443/QĐ-UBND ngày ~~29~~ 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	I
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	16.571.341
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp <i>Trong đó: thu từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách</i>	10.261.342
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.464.674
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.674
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.845.325
II	Chi ngân sách	16.647.641
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.496.917
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.150.723
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.775.849
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.374.874
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP	76.300
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	8.570.953
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp <i>Trong đó: thu từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách</i>	3.420.230
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.150.723
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.775.849
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.374.874
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	8.570.953
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện.	8.570.953
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số ~~44~~ 44/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	19.676.000	13.681.572
I. THU NỘI ĐỊA	15.476.000	13.681.572
1. Thu từ DN nhà nước trung ương	901.900	842.440
- Thuế giá trị gia tăng	541.600	487.440
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.000	47.700
- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
- Thuế tài nguyên	307.300	307.300
2. Thu từ DN nhà nước địa phương	130.000	118.500
- Thuế giá trị gia tăng	90.000	81.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.400	21.960
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	540
- Thuế tài nguyên	15.000	15.000
3. Thu từ DN có vốn nước ngoài	1.313.000	1.182.100
- Thuế giá trị gia tăng	323.000	290.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.000	216.900
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	745.000	670.500
- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
4. Thu từ doanh nghiệp ngoài QĐ	10.766.100	9.581.820
- Thuế giá trị gia tăng	2.911.800	2.620.620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	646.000	581.400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.115.000	6.286.500
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	130.000	
- Thuế tài nguyên	93.300	93.300
5. Lệ phí trước bạ	250.000	250.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	380.000	342.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	430.000	145.512
+ Thu từ hàng nhập khẩu	268.320	
+ Thu từ hàng SX trong nước	161.680	145.512
9. Thu phí, lệ phí	100.000	67.000
- Phí, lệ phí trung ương	33.000	
- Phí, lệ phí địa phương	67.000	67.000
Trong đó:		
+ Phí tham quan	30.000	30.000
+ Phí BVMT khai thác KS	15.000	15.000
10. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp một lần	821.000	821.000
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	39.000	39.000
12. Thu khác ngân sách	170.000	120.000
Trong đó:		
+ Thu lợi nhuận sau thuế từ Yến Sào	25.000	25.000

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
+ Thu phạt ATGT	25.000	0
+ Thu phạt do ngành thuế thực hiện	25.000	
13. Các khoản thu khác do xã thu	40.000	40.000
14. Thu cấp quyền khai thác KS	55.000	52.200
Trong đó:		
+ Trung ương cấp giấy phép	4.000	1.200
+ Địa phương cấp giấy phép	51.000	51.000
15. Thu xổ số kiến thiết	76.000	76.000
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	4.200.000	
Tr.đó: - Thuế XK, NK, TTĐB	2.000.000	
- Thuế VAT hàng nhập khẩu	2.200.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số ~~408~~ QĐ-UBND ngày 29/12/2017 UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	20.067.870	11.496.917	8.570.953
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.603.196	9.139.753	8.463.443
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.461.938	1.107.260	1.354.678
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.381.938	1.027.260	1.354.678
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	869.860	218.672	651.188
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	865.000	328.500	536.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	76.000	60.410	15.590
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan	15.000		15.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu khác còn lại sau thuế yếm sào	12.500		12.500
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (sự nghiệp môi trường, tăng thu, khác)	467.278	343.378	123.900
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	76.300	76.300	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	80.000	80.000	-
II	Chi thường xuyên	11.543.671	4.810.547	6.733.124
	Trong đó:			
1	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	4.328.909	1.260.884	3.068.025
2	Chi sự nghiệp y tế	1.109.456	1.053.096	56.360
3	Chi SN Khoa học công nghệ	40.290	37.740	2.550
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	217.724	141.502	76.222
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	48.417	19.495	28.922
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	86.851	61.124	25.727
7	Chi đảm bảo xã hội	1.025.896	406.973	618.923
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.034.780	927.360	1.107.420
9	Chi sự nghiệp môi trường	171.528	102.624	68.904
10	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	2.150.852	650.667	1.500.185
11	Chi khác	63.902	40.668	23.234
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	11.901	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	512.325	406.081	106.244
VI	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462	2.802.514	229.948
VII	Chi từ nguồn tăng thu mới năm 2018 được cấp lại	39.449		39.449
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.464.674	2.357.164	107.510
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	472.921	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	226.021	226.021	
	- Vốn đầu tư	192.854	192.854	
	- Vốn sự nghiệp	33.167	33.167	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	246.900	246.900	-
	- Vốn đầu tư	177.100	177.100	
	- Vốn sự nghiệp	69.800	69.800	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.991.753	1.884.243	107.510
1	Vốn đầu tư	1.825.177	1.717.667	107.510
	Vốn nước ngoài	489.799	489.799	-
	Vốn trong nước	972.378	864.868	107.510
	Vốn trái phiếu Chính phủ	363.000	363.000	
2	Vốn sự nghiệp	166.576	166.576	-
2.1	Chương trình mục tiêu	49.988	49.988	-
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.535	4.535	-
	CTMT phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.000	25.000	-
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	5.782	5.782	-
	CTMT tiên tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhệ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	-
	CTMT Phát triển văn hóa	1.293	1.293	-
	CTMT Y tế - Dân số	8.988	8.988	-
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	2.390	2.390	-
2.2	Các chương trình, mục tiêu khác	37.098	37.098	-
2.3	Vốn nước ngoài	79.490	79.490	-

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số ~~408~~ QĐ-UBND ngày ~~29~~ 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	11.915.602
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.775.849
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.139.753
I	Chi đầu tư phát triển	1.107.260
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.260
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	80.000
II	Chi thường xuyên	4.810.547
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	1.260.884
2	Chi sự nghiệp y tế	1.053.096
3	Chi SN Khoa học công nghệ	37.740
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	141.502
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	19.495
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	61.124
7	Chi đảm bảo xã hội	406.973
8	Chi sự nghiệp kinh tế	927.360
9	Chi sự nghiệp môi trường	102.624
10	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	650.667
11	Chi khác	40.668
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	406.081
VI	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	2.802.514
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI CỬA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4643/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT, TD TT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Cấp vốn điều lệ	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung
				GD	ĐT	Công									
	Tổng cộng	3.628.215	610.679	765.498	217.167	982.665	958.949	32.650	168.675	137.078	467.204	54.611	80.000	16.839	49.763
	<i>Trong đó:</i>														
1	Văn phòng UBND tỉnh	15.405	15.379			0									
2	Văn phòng UBND tỉnh	26.140	23.050			0					1.064	2.000			
3	Văn phòng, Tỉnh ủy	96.913	77.692			0			19.195						
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	187.972	92.621			0		710			67.087	500			27.000
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	108.132	11.239	143	30.943	31.086				55.452					10.317
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	15.292	9.492		250	250					4.865	685			
7	Sở Xây dựng	9.196	8.460			0					697				
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.570	9.861			0					30.894	23.776			
9	Sở Y tế	536.938	11.296			0	507.615					9.000			8.988
10	Tỉnh đoàn	10.473	6.344		1.348	1.348		210			2.571				
11	Sở Giao thông vận tải	21.308	11.734			0					9.548				
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	532.970	7.279	525.665		525.665									
13	Sở Nội vụ	28.191	24.953		2.200	2.200					1.012				
14	Sở Khoa học và Công nghệ	37.211	6.135			0		31.050							
15	Sở Công thương	42.053	28.290			0			100		13.474	150			
16	Sở Tài chính	15.225	13.899		1.000	1.000			300						
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	106.633	11.478		16.453	16.453			68.065		5.704	3.000			1.893

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số ~~4648~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ /12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)
DVT: %

Số TT	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	Chi tiết theo sắc thuế:					
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường hàng sản xuất trong nước	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản do trung ương cấp giấy phép
1	Tam Kỳ	48	48	48	48	48	30
2	Hội An	57	57	57	57	57	30
3	Điện Bàn	52	52	52	52	52	30
4	Duy Xuyên	45	45	45	45	45	30
5	Dại Lộc	45	45	45	45	45	30
6	Quế Sơn	45	45	45	45	45	30
7	Thăng Bình	45	45	45	45	45	30
8	Núi Thành	13	13	01	13	13	30
9	Hiệp Đức	45	45	45	45	45	30
10	Tiên Phước	45	45	45	45	45	30
11	Nam Giang	45	45	45	45	45	30
12	Bắc Trà My	45	45	45	45	45	30
13	Nam Trà My	45	45	45	45	45	30
14	Đông Giang	45	45	45	45	45	30
15	Tây Giang	45	45	45	45	45	30
16	Phước Sơn	45	45	45	45	45	30
17	Phước Ninh	45	45	45	45	45	30
18	Nông Sơn	45	45	45	45	45	30



Biểu số 55/CK-NSNN
DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số ~~4068~~ 4068/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Thu nộp ngân sách cấp trên (nguồn tăng thu mới)	Thu ngân sách địa phương được cân đối chi	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=2-5	7	8	9=6+7+8
TỔNG CỘNG:		15.476.000	3.683.228	1.479.100	2.204.128	262.998	3.420.230	2.775.849	2.374.874	8.570.953
1	Tam Kỳ	1.251.321	554.404	258.549	295.855		554.404	0	117.578	671.982
2	Hội An	820.522	582.621	335.367	247.254		582.621	0	97.793	680.414
3	Điện Bàn	1.679.437	889.349	140.753	748.596	209.949	679.400	0	224.169	903.569
4	Núi Thành	9.697.197	468.845	76.568	392.277		468.845	0	171.530	640.375
5	Duy Xuyên	421.814	156.724	58.259	98.465		156.724	268.335	149.822	574.881
6	Dãi Lộc	201.734	127.800	73.111	54.689		127.800	361.974	214.699	704.473
7	Thăng Bình	187.015	111.098	60.521	50.577		111.098	421.208	192.884	725.190
8	Phủ Ninh	102.038	51.411	30.786	20.625		51.411	200.991	103.787	356.189
9	Quế Sơn	84.815	53.982	31.429	22.553		53.982	254.882	177.096	485.960
10	Nông Sơn	59.150	34.849	17.933	16.916		34.849	117.551	81.459	233.859
11	Tiên Phước	56.690	36.951	21.723	15.228	12.600	24.351	269.168	129.760	423.279
12	Hiệp Đức	18.629	11.499	6.714	4.785		11.499	202.001	100.573	314.073
13	Nam Giang	248.918	167.191	101.199	65.992	29.673	137.518	77.223	124.132	338.873
14	Phước Sơn	206.507	142.556	90.696	51.860	10.776	131.780	69.286	71.416	272.482
15	Đông Giang	260.441	167.171	91.220	75.951		167.171	11.112	74.160	252.443
16	Tây Giang	18.655	14.830	11.826	3.004		14.830	192.027	99.785	306.642
17	Bắc Trà My	123.277	81.926	48.631	33.295		81.926	168.984	115.963	366.873
18	Nam Trà My	37.840	30.021	23.815	6.206		30.021	161.107	128.268	319.396

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số ~~1648~~ 1648/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.374.874	532.838	1.842.036	-
1	Tam Kỳ	117.578	23.953	93.625	
2	Hội An	97.793	44.415	53.378	
3	Điện Bàn	224.169	41.468	182.701	
4	Duy Xuyên	149.822	13.385	136.437	
5	Dại Lộc	214.699	43.244	171.455	
6	Núi Thành	171.530	42.145	129.385	
7	Thăng Bình	192.884	25.598	167.286	
8	Phú Ninh	103.787	20.039	83.748	
9	Quế Sơn	177.096	44.158	132.938	
10	Nông Sơn	81.459	16.269	65.190	
11	Tiên Phước	129.760	27.082	102.678	
12	Hiệp Đức	100.573	22.215	78.358	
13	Nam Giang	124.132	53.259	70.873	
14	Phước Sơn	71.416	15.760	55.656	
15	Đông Giang	74.160	10.714	63.446	
16	Tây Giang	99.785	21.267	78.518	
17	Bắc Trà My	115.963	19.228	96.735	
18	Nam Trà My	128.268	48.639	79.629	